CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Xã hội học** (Sociology)
Mã ngành: 52310301 Hệ đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân
Đơn vị quản lý: Bộ môn Xã hội học - Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Xã hội học có mục tiêu chung là đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức rộng về các vấn đề xã hội, có các kĩ năng phân tích sự kiện, hiện tượng xã hội, hành vi con người, có năng lực tư vấn xây dựng các chính sách xã hội đáp ứng các nhu cầu phát triển. Đặc biệt là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn sâu về xã hội học cho khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) nói riêng và cả nước nói chung.

Đồng thời, cử nhân Xã hội học được đào tạo có đầy đủ phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đạo đức cá nhân, đạo đức xã hội với tinh thần trách nhiệm, tác phong văn minh, ý thức tổ chức kỹ luật, rèn luyện sức khoẻ và tư duy năng động, sáng tạo để thực hành nghề trong các cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, chính trị, và tổ chức có yếu tố nước ngoài góp phần xây dựng khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long nói riêng và cả nước nói chung ngày càng giàu mạnh, công bằng, dân chủ, hội nhập và văn minh.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành

- Hiểu và vận dụng được lý thuyết XHH, phương pháp luận nghiên cứu XHH vào việc nhận thức mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội rộng lớn, giải thích được qui luật phát triển xã hội, xem xét ảnh hưởng của văn hóa đến quan niệm và hành vi của cá nhân hoặc nhóm xã hội, nhận ra các vấn đề xã hội để tiến đến tìm hiểu, nghiên cứu, điều tra giải quyết vấn đề.
- Có khả năng phối hợp kiến thức XHH, tự học, tự nghiên cứu để nắm vững kiến thức chuyên ngành, liên ngành, ngành gần cũng như các thành tựu khoa học khác.

2.2 Kỹ năng

- Được nâng cao trình độ ngoại ngữ, khả năng giao tiếp và sử dụng tài liệu bằng ngoại ngữ.

- Hiểu và thực hành các nghiên cứu định tính, định lượng. Biết lựa chọn phương pháp nghiên cứu thích hợp cho mục tiêu đề tài. Đồng thời nắm vững kỹ năng xử lý thông tin định tính và định lượng để mô tả và phân tích các hiện tượng xã hội.
- Được rèn luyện những kỹ năng mềm như: kỹ năng quản lý, làm việc nhóm, giao tiếp xã hội, tham vấn và giải quyết xung đột.
- Vận dụng kiến thức lý thuyết XHH và phương pháp nghiên cứu XHH vào việc nghiên cứu, phân tích thực tiễn, thực hành nghề nghiệp như điều tra XHH, quan sát, thâm nhập cộng đồng. Kết quả của việc nghiên cứu hướng đến phát triển kinh tế bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ tài nguyên môi trường.
- Nắm được kỹ năng trình bày báo cáo nghiên cứu khoa học

2.3 Thái độ

- Có ý thức lập thân lập nghiệp và lao động nghề nghiệp với tư duy năng động sáng tạo.
- Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có ý thức rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề.
- Có ý thức đạo đức nghề nghiệp: ý thức phục vụ cộng đồng, tính trung thực, giản dị, năng động, say mê và có trách nhiệm trong công việc.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Tốt nghiệp ngành XHH, sinh viên (SV) có thể công tác ở những vị trí sau:

- Chuyên viên nghiên cứu của các tổ chức Nhà nước, tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế, các công ty và doanh nghiệp;
- Chuyên viên tư vấn cho các tổ chức kinh tế, xã hội, cho dự án, các tổ chức phi chính phủ;
- Cán bộ công tác xã hội;
- Cộng tác viên phát triển cộng đồng;
- Tham gia hoạt động trong các cơ quan truyền thông báo chí, truyền thanh, truyền hình;
- Cơ hội học lên trình độ cao hơn: Tốt nghiệp cử nhân ngành XHH, SV có thể học tiếp ở bậc Thạc sĩ, Tiến sĩ thuộc các chuyên ngành XHH, Công tác xã hội, và các ngành gần.

4. Cơ hội học tập nâng cao trình độ:

Cử nhân ngành Xã hội học có thể học tiếp chương trình đào tạo sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) theo các chuyên ngành trong lĩnh phát triển nông thôn, dân tộc học và các chuyên ngành gần.

5. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương									
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành	
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành	
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bố trí theo nhóm ngành	
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	Bố trí theo nhóm ngành	
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90		I, II, III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC nhóm	60			I, II, III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023	I, II, III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3		AV hoặc nhóm PV	45		XH024	I, II, III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025	I, II, III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031	I, II, III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032	I, II, III
12	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, III
13	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, III
14	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, III
15	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	I, II, III
16	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL004	I, II, III
17	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4			60		FL005	I, II, III
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15			I, II, III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		I, II, III
20	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30			I, II, III
21	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45		ML009	I, II, III
22	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML010	I, II, III
23	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III
24	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III
25	SP009	Tâm lý học đại cương	2	2		30			I, II, III
26	ML007	Logic học đại cương	2		4	30			I, II,III
27	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30			I, II,III
28	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30			I, II,III
29	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			I, II,III
30	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			I, II,III
31	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20		I, II,III
Cộng: 42 TC (Bắt buộc 25 TC; Tự chọn: 17 TC)									
Khối kiến thức cơ sở ngành									
32	XN111	Xã hội học đại cương	2	2		30			I, II,III
33	XN112	Tâm lý học xã hội	2	2		30		SP009	I, II
34	XN113	Công tác xã hội	3	3		30	30		I, II
35	XN114	Anh văn chuyên ngành	3	3		45			I, II
36	XN115	Nhân học đại cương	2	2		30			I, II
37	XN116	Chính sách xã hội	2	2		30			I, II
38	XN117	Thống kê ứng dụng trong khoa học xã hội	4	4		30	60		I, II
39	XN118	Các vấn đề xã hội đương đại	3	3		45			I, II
40	XH584	Văn hóa, dân cư, môi trường ĐBSCL	2	2		30			I, II
41	XN119	Sinh kế, đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA)	3	3		30	30		I, II
42	PD324	Phát triển cộng đồng	2	2		20	20		I, II
43	PD330	Xây dựng và quản lý dự án	2	2		30			I, II
44	XH137	Dân số và phát triển	2	2		30			I, II
45	XH193	Kỹ năng giao tiếp xã hội	2	2		30			I, II
46	SP195	Việt Nam học đại cương	2		9	30			I, II
47	PD309	Tổ chức Chính trị - Xã hội - Nghề nghiệp	2			25	10		I, II
48	KT256	Kinh tế cơ bản	3			45			I, II
49	PD308	Quản lý hành chánh Nhà nước	2			25	10		I, II
50	SP235	Lịch sử văn minh thế giới	2			30			I, II,III
51	XH118	Nhiếp ảnh	2			10	40		I, II,III
Cộng: 43 TC (Bắt buộc 34 TC; Tự chọn: 9 TC)									
Khối kiến thức chuyên ngành									
52	XN343	Lịch sử xã hội học	3	3		45			I, II
53	XN344	Lý thuyết xã hội học hiện đại	4	4		60			I, II
54	XN345	Phương pháp nghiên cứu định lượng	4	4		30	60	XN117	I, II
55	XN346	Phương pháp nghiên cứu định tính	4	4		30	60		I, II
56	XN347	Xã hội học nông thôn	3	3		30	30	PD324	I, II
57	XN348	Xã hội học đô thị	2	2		30			I, II
58	XN349	Xã hội học kinh tế	2	2		30			I, II
59	XN352	Xã hội học văn hóa	2	2		30			I, II
60	XN353	Xã hội học gia đình	3	3		30	30		I, II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
61	XN354	Xã hội học về giới	3	3		45			I, II
62	XN355	Xã hội học truyền thông đại chúng	3	3		30	30		I, II
63	XN341	Thực tế xã hội học	2	2			60		III
64	XN368	Thực tập nghề cuối khóa	4	4			120	>90	III
65	XN363	Xã hội học chính trị	2		6	30			I, II
66	XN364	Xã hội học tội phạm	2			30			I, II
67	XN365	Xã hội học tôn giáo	2			30			I, II
68	XN366	Xã hội học y tế	2			30			I, II
69	XN367	Xã hội học quản lý	2			30			I, II
70	XN381	Luận văn tốt nghiệp	10		10		300	≥ 120	I, II
71	XN382	Tiểu luận tốt nghiệp	4				120	≥ 120	I, II
72	XN369	Xã hội học môi trường	2			30			I, II
73	XN370	Xã hội học giáo dục	2			30			I, II
74	XN371	Xã hội học về dư luận xã hội	2			30			I, II
75	XN372	Xã hội học lối sống	2			30			I, II
76	XN373	Xã hội học du lịch	2			30			I, II
77	KT431	Hành vi tổ chức	2			30			I, II
Cộng: 55 TC (Bắt buộc: 39 TC; Tự chọn: 16 TC)									
Tổng cộng: 140 TC (Bắt buộc: 98 TC; Tự chọn: 42 TC)									

(*): *là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường hoặc học tích lũy.*

Ngày tháng năm 2017

BAN GIÁM HIỆU HIỆU TRƯỞNG	HỘI ĐỒNG KH và ĐT CHỦ TỊCH	KHOA KHXH và NHÂN VĂN TRƯỞNG KHOA
Hà Thanh Toàn	**Lê Việt Dũng**	**Thái Công Dân**